

Unit 8 Tourism - Du lịch

1. (adj) /ə'fɔ:dəbl/: có thể chi trả được, hợp túi tiền
2. (v) /eə(r)/: phát sóng (đài, vô tuyến)
3. (adj) /'breθteɪkɪŋ/: ấn tượng, hấp dẫn
4. (n) /tʃek-ɪn/: việc làm thủ tục lên máy bay
5. (n) /'tʃekaʊt/: thời điểm rời khỏi khách sạn
6. (n) /kən'fju:ʒn/: sự hoang mang, bối rối
7. (v) /ɪ'rəʊd ə'weɪ/: mòn đi
8. (adj) /ɪg'zɒtɪk/: kì lạ
9. (v) /ɪk'splɔ:(r)/ thám hiểm
10. (n) /'haɪfn/ dẫu gạch ngang
11. (adj) /ɪm'prɪəriəl/ (thuộc về) hoàng đế
12. (adj) /,ɪnæk'sesəbl/ không thể vào/tiếp cận được
13. (adj) /lʌʃ/ tươi tốt, xum xuê

14. (n) /mæg'nɪfɪsns/ sự nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ
15. (idiom) /nɒt breɪk ðə bæŋk/: không tốn nhiều tiền
16. (n) /'ɔ:kɪd/: hoa lan
17. (n) /'pækɪdʒ tʊə(r)/: chuyến du lịch trọn gói
18. (n) /paɪl-ʌp/: vụ tai nạn do nhiều xe đâm nhau
19. (v) /prə'məʊt/: giúp phát triển, quảng bá
20. (n) /'pɪrəməɪd/: kim tự tháp
21. (n) /sə'fɑ:ri/: cuộc đi săn, cuộc hành trình (bằng đường bộ nhất là ở đông và nam phi)
22. (n) /stə'lægmaɪt/: măng đá
23. (adj) /'stɪmjuleɪtɪŋ/: thú vị, đầy phấn khích
24. (n) /'tʌtʃdaʊn/: sự hạ cánh
25. (adj) /'veərɪd/: đa dạng

